TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 07- 5 - 2020
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải và bà Nguyễn Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương: Bà Đinh Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2020/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

(Ông L có mặt, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị T kết hôn với nhau vào năm 1974, ông bà đã đăng ký kết hôn tại UBND xã H và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng do sơ suất, ông bà làm mất giấy chứng nhận kết hôn, ông đã đến UBND xã H xin cấp bản trích lục kết hôn nhưng hiện nay xã không còn lưu sổ sách đăng ký kết hôn cho công dân vào năm 1974. Ông bà chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách của hai người không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng, bà T thường hay ghen tuông vô cớ, luôn nghi ngờ ông ngoại tình nên thường hay xúc phạm tới ông. Ông cố gắng chịu đựng và giải thích với bà T nhưng bà T vẫn không thay đổi. Mặc dù sống chung cùng nhà

nhưng từ tháng 12/2015, ông bà không ăn chung và ngủ chung với nhau, không ai quan tâm tới ai. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông, bà có ba con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 15/7/1974; Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 27/5/1986 và Nguyễn Đức Á, sinh ngày 06/3/1989; các con đều trên 18 tuổi và có khả năng tự lập nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ bà Nguyễn Thị T là bị đơn trình bày: Về quá trình kết hôn, thời gian chung sống giữa ông bà đúng như ông T trình bày, vợ chồng hạnh phúc đến giữa năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách của hai vợ chồng không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng, ông L sống không có trách nhiệm tới gia đình và sống không chung thủy với bà, dẫn tới vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mặc dù bà đã khuyên nhủ ông L nhưng ông L vẫn không thay đổi dẫn tới cuộc sống càng mâu thuẫn trầm trọng, tuy sống cùng một nhà nhưng không ai quan tâm gì tới ai. Nay ông L xin ly hôn bà mong muốn Tòa án hòa giải để ông bà chung sống với nhau, còn nếu ông L vẫn cương quyết xin ly hôn với bà, bà cũng nhất trí ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà và ông L có ba con chung như lời trình bày của ông L. Các con đều trên 18 tuổi nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án cũng tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của ông L, bà T. Tại biên bản xác minh ngày 21/4/2020, đại diện lãnh đạo xã H, đại diện Hội phụ nữ xã, Công chức Tư pháp - hộ tịch xã và trưởng thôn L, xã H đều xác định: Ông L và bà T có quan hệ hôn nhân hợp pháp, đăng ký kết hôn vào năm 1974, do thay đổi trụ sở nên UBND xã không còn lưu giấy đăng ký kết hôn của ông T, bà L được. Ông L, bà T đều là giáo viên sau khi nghỉ hưu thì về địa phương sinh sống, ông bà có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T nghi ngờ ông L về tình cảm vợ chồng, ông bà chưa khi nào có đơn đề nghị hội phụ nữ hay UBND xã Hưng Đạo hòa giải mối quan hệ hôn nhân của ông bà.

Tòa án đã tiến hành các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật nhưng bà T không đến tham gia nên vụ án không tiến hành hòa giải được

Tại phiên tòa: Ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn bà T ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác. Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt không đồng ý ly hôn ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều: 70, 71, 72 BLTTDS. Về

việc giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX căn cứ các điều: 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí toà án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về xin ly hôn bà Nguyễn Thị T; về án phí: Ông L được miễn tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là bà Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T không xuất trình được giấy đăng ký kết hôn cũng như trích lục kết hôn (vì UBND xã Hưng Đạo không còn lưu sổ đăng ký kết hôn năm 1974) nhưng đều khẳng định ông, bà đã kết hôn với nhau vào năm 1974, được UBND xã Hưng Đạo đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng do sơ suất, ông bà đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Lời trình bày của ông L, bà T phù hợp với xác nhận ở UBND xã Hưng Đạo nên HĐXX có đủ cơ sở xác định ông L, bà T có đăng ký kết hôn vào năm 1974 và đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Ông L trình bày nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là tính cách của hai người không hợp nhau, quan điểm bất đồng, bà T thường hay ghen tuông vô cớ, nghi ngờ ông ngoại tình nên xúc phạm tới ông. Còn bà T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông L đi ngoại tình nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, nhưng bà cũng không xuất trình được chứng cứ, tài liệu nào thể hiện việc ông L có quan hệ ngoại tình. Song cả ông L và bà T đều khẳng định ông, bà không còn tình cảm với nhau, dù sống cùng nhà nhưng không ở cùng phòng, không ăn chung và không ai còn quan tâm đến ai. Mặc dù lời trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn của ông L và bà T không thống nhất nhưng thể hiện ông bà có sự bất đồng quan điểm sống, không có niềm tin đối với nhau, đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, không có sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

[4] Tuy nhiên, ông L xin ly hôn, bà T không đồng ý ly hôn với lý do bà không muốn ảnh hưởng đến cuộc sống của các con. HĐXX thấy mặc dù bà T không đồng ý ly hôn nhưng bà khẳng định không còn tình cảm với ông L nữa và thực tế bà T không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ hôn nhân giữa bà và ông L; lý do bà T không đồng ý ly hôn vì không muốn ảnh hưởng đến cuộc sống của các con là không chính đáng, không có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hôn nhân của ông Liểu và bà Tuấn đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại các điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, xử cho ông L được ly hôn với bà T.

[6] Về con chung; về tài sản chung: Ông L, bà T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Liểu được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều: 19, 21, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 146, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, xử cho ông Nguyễn Văn L được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn L được miễn tiền án phí dân sơ thẩm (Hôn nhân gia đình).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết../.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- UBND xã Hưng Đạo;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Nguyễn Văn Tú